



**Phụ lục I**

**DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN/DỰ ÁN ƯU TIÊN VỀ HOÀN THIỆN  
CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VÀ TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC  
CỦA NGÀNH ĐIỆN**

*(Kèm theo Quyết định số 768 /QĐ-TTg  
ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)*

1. Các đề án/dự án xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật.
2. Đề án/dự án tăng cường năng lực khoa học công nghệ, xây dựng trung tâm nghiên cứu cơ bản, trung tâm phát triển bao gồm:
  - Trung tâm nghiên cứu khoa học - công nghệ năng lượng tái tạo, năng lượng mới;
  - Trung tâm nghiên cứu năng lượng và biến đổi khí hậu;
  - Trung tâm nghiên cứu phát triển điện hạt nhân;
  - Nghiên cứu đề án hình thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ năng lượng tái tạo liên vùng.
3. Đề án/dự án đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.



Phụ lục II

**PHÂN BỐ CÔNG SUẤT CÁC NGUỒN ĐIỆN  
TĂNG LƯỢNG TÁI TẠO THEO ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 768/QĐ-TTg

ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

(Đây là tổng công suất tăng thêm của mỗi địa phương so với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII đã được phê duyệt)

**Bảng 1: Công suất thủy điện tăng thêm theo tỉnh (MW)**

TT	Vùng/tỉnh	Giai đoạn 2025 - 2030 (MW)	Giai đoạn 2031 - 2035 (MW)	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Đối với thủy điện nhỏ tăng thêm theo tỉnh</b>			
	<b>Tổng toàn quốc</b>	<b>3.780,5</b>	<b>3.939,3</b>	
<b>I</b>	<b>Bắc Bộ</b>	<b>2.411,5</b>	<b>2.067,3</b>	
1	Hà Giang	117,5	211,2	
2	Cao Bằng	34	14	
3	Lào Cai	311,9	270,7	
4	Bắc Kạn	41,3	30	
5	Lạng Sơn	24	24	
6	Tuyên Quang	31	30,9	
7	Yên Bái	228	209	
8	Thái Nguyên	30	30	
9	Phú Thọ	10,2	0	
10	Quảng Ninh	32	0	
11	Lai Châu	892	1.092,1	
12	Điện Biên	207	8,3	
13	Sơn La	411,6	147,2	
14	Hòa Bình	38	0	
15	Bắc Giang	3	0	
16	TP. Hà Nội	0	0	
17	Vĩnh Phúc	0	0	
<b>II</b>	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>147</b>	<b>192</b>	
1	Thanh Hóa	52,9	130	
2	Nghệ An	33,2	22	
3	Hà Tĩnh	24,69	0	
4	Quảng Bình	58	39	
<b>III</b>	<b>Trung Trung Bộ</b>	<b>595</b>	<b>829</b>	
1	Quảng Trị	63	151,8	
2	TP Huế	31	51,9	
3	Quảng Nam	318	438,3	

TT	Vùng/tỉnh	Giai đoạn 2025 - 2030 (MW)	Giai đoạn 2031 - 2035 (MW)	Ghi chú
4	Quảng Ngãi	127	186,7	
5	Đà Nẵng	55	0	
<b>IV</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>306</b>	<b>380</b>	
1	Kon Tum	57,4	44	
2	Gia Lai	114	144,6	
3	Đắk Lắk	50	128,45	
4	Đắk Nông	84,6	63	
<b>V</b>	<b>Nam Trung Bộ</b>	<b>277</b>	<b>397</b>	
1	Bình Định	62	63,5	
2	Phú Yên	48	60	
3	Khánh Hòa	8	2	
4	Ninh Thuận	29	28,5	
5	Bình Thuận	47	22	
6	Lâm Đồng	83	221,3	
<b>VI</b>	<b>Nam Bộ</b>	<b>46</b>	<b>74</b>	
1	Bình Dương	13	23,1	
2	Bình Phước	28	40,9	
3	Đồng Nai	0	0	
4	Tây Ninh	5	10	
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	
6	Kiên Giang	0	0	
<b>B</b>	<b>Đối với thủy điện có công suất trên 30 MW đến dưới 50 MW tăng thêm theo tỉnh</b>			
	<b>Tổng toàn quốc</b>	<b>462,3</b>		
<b>I</b>	<b>Bắc Bộ</b>	<b>40,5</b>		
1	Lai Châu	40,5		
<b>II</b>	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>83</b>		
1	Thanh Hóa	38		
2	Nghệ An	45		
<b>III</b>	<b>Trung Trung Bộ</b>	<b>48</b>		
1	Quảng Trị	48		
<b>IV</b>	<b>Nam Trung Bộ</b>	<b>122</b>		
1	Bình Định	40		
2	Bình Thuận	46		
3	Lâm Đồng	36		
<b>V</b>	<b>Nam Bộ</b>	<b>168,8</b>		
1	Bình Phước	78,8		
2	Đồng Nai	90		

**Bảng 2: Công suất điện mặt trời tăng thêm theo tỉnh (MW)**

STT	Tỉnh/TP	ĐMT mái nhà tăng thêm		ĐMT tập trung tăng thêm	
		Giai đoạn 2025 - 2030 (MW)	Giai đoạn 2031 - 2035 (MW)	Giai đoạn 2025 - 2030 (MW)	Giai đoạn 2031 - 2035 (MW)
<b>I</b>	<b>Bắc Bộ</b>	<b>17950</b>	<b>1068</b>	<b>10306</b>	<b>9459</b>
1	Hà Nội	894	54	483	9459 (Giai đoạn tới năm 2035 công suất đề xuất từ các địa phương nhỏ hơn công suất nhu cầu của hệ thống điện)
2	TP. Hải Phòng	2092	124	100	
3	Hải Dương	1348	80	100	
4	Hưng Yên	1189	71	57	
5	Hà Nam	1107	66	50	
6	Nam Định	601	36	223	
7	Thái Bình	610	36	50	
8	Ninh Bình	440	27	50	
9	Hà Giang	64	4	100	
10	Cao Bằng	50	3	100	
11	Lào Cai	550	33	105	
12	Bắc Kạn	51	3	200	
13	Lạng Sơn	492	29	100	
14	Tuyên Quang	76	5	198	
15	Yên Bái	500	30	1656	
16	Thái Nguyên	1019	60	220	
17	Phú Thọ	595	35	100	
18	Vĩnh Phúc	1155	68	50	
19	Bắc Giang	1674	99	100	
20	Bắc Ninh	1528	91	50	
21	Quảng Ninh	1418	84	400	
22	Lai Châu	50	3	1086	
23	Điện Biên	50	0	904	
24	Sơn La	50	5	3674	
25	Hòa Bình	347	21	150	
<b>II</b>	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>1041</b>	<b>210</b>	<b>1670</b>	<b>1529</b>
1	Thanh Hóa	373	68	440	164
2	Nghệ An	232	49	350	0
3	Hà Tĩnh	313	68	440	1336
4	Quảng Bình	123	26	440	28
<b>III</b>	<b>Trung Trung Bộ</b>	<b>250</b>	<b>463</b>	<b>1444</b>	<b>2366</b>
1	Quảng Trị	50	27	310	781
2	TP Huế	50	136	397	1583
3	TP. Đà Nẵng	50	102	50	0

STT	Tỉnh/TP	ĐMT mái nhà tăng thêm		ĐMT tập trung tăng thêm	
		Giai đoạn 2025 - 2030 (MW)	Giai đoạn 2031 - 2035 (MW)	Giai đoạn 2025 - 2030 (MW)	Giai đoạn 2031 - 2035 (MW)
4	Quảng Nam	50	113	50	0
5	Quảng Ngãi	50	85	140	2
<b>IV</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>200</b>	<b>0</b>	<b>6333</b>	<b>6513</b>
1	Kon Tum	50	0	660	0
2	Gia Lai	50	0	1030	0
3	Đắk Lắk	50	0	3349	4962
4	Đắk Nông	50	0	1294	1551
<b>V</b>	<b>Nam Trung Bộ</b>	<b>300</b>	<b>88</b>	<b>4475</b>	<b>4388</b>
1	Bình Định	50	77	500	0
2	Phú Yên	50	11	1000	0
3	Khánh Hòa	50	0	100	0
4	Ninh Thuận	50	0	1974	3984
5	Bình Thuận	50	0	564	266
6	Lâm Đồng	50	0	337	138
<b>VI</b>	<b>Nam Bộ</b>	<b>6635</b>	<b>14673</b>	<b>3654</b>	<b>10514</b>
1	Bình Phước	440	1258	678	4114
2	Tây Ninh	226	708	450	314
3	Bình Dương	1036	2486	55	1367
4	Đồng Nai	1520	3075	1069	3942
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	985	1783	50	0
6	TP. Hồ Chí Minh	374	981	20	0
7	Long An	999	2062	268	156
8	Tiền Giang	149	296	50	0
9	Bến Tre	97	228	50	0
10	Trà Vinh	58	134	50	0
11	Vĩnh Long	110	221	50	0
12	Đồng Tháp	50	203	74	249
13	An Giang	50	95	80	0
14	Kiên Giang	50	0	400	0
15	TP. Cần Thơ	199	390	50	0
16	Hậu Giang	142	370	110	372
17	Sóc Trăng	50	183	50	0
18	Bạc Liêu	50	0	50	0
19	Cà Mau	50	200	50	0

**Bảng 3: Công suất điện gió trên bờ và gần bờ tăng thêm theo tỉnh (MW)**

STT	Tỉnh/TP	Giai đoạn 2025 - 2030 (MW)	Giai đoạn 2031 - 2035 (MW)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Bắc Bộ</b>	<b>2194</b>	<b>0</b>	
1	Hà Nội	0	0	
2	TP. Hải Phòng	0	0	
3	Hải Dương	0	0	
4	Hưng Yên	0	0	
5	Hà Nam	0	0	
6	Nam Định	0	0	
7	Thái Bình	0	0	
8	Ninh Bình	0	0	
9	Hà Giang	0	0	
10	Cao Bằng	0	0	
11	Lào Cai	0	0	
12	Bắc Kạn	266	0	
13	Lạng Sơn	0	0	
14	Tuyên Quang	0	0	
15	Yên Bái	160	0	
16	Thái Nguyên	0	0	
17	Phú Thọ	0	0	
18	Vĩnh Phúc	0	0	
19	Bắc Giang	108	0	
20	Bắc Ninh	0	0	
21	Quảng Ninh	300	0	
22	Lai Châu	0	0	
23	Điện Biên	779	0	
24	Sơn La	580	0	
25	Hòa Bình	0	0	
<b>II</b>	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>3333</b>	<b>0</b>	
1	Thanh Hóa	364	0	
2	Nghệ An	240	0	
3	Hà Tĩnh	1605	0	
4	Quảng Bình	1124	0	
<b>III</b>	<b>Trung Trung Bộ</b>	<b>510</b>	<b>0</b>	
1	Quảng Trị	560	0	
2	TP. Huế	100	0	
3	TP. Đà Nẵng	0	0	
4	Quảng Nam	100	0	

STT	Tỉnh/TP	Giai đoạn 2025 - 2030 (MW)	Giai đoạn 2031 - 2035 (MW)	Ghi chú
5	Quảng Ngãi	0	0	
<b>IV</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>2643</b>	<b>3496</b>	
1	Kon Tum	474	206	
2	Gia Lai	884	2129	
3	Đắk Lắk	1085	1162	
4	Đắk Nông	200	0	
<b>V</b>	<b>Nam Trung Bộ</b>	<b>3254</b>	<b>250</b>	
1	Bình Định	1273	0	
2	Phú Yên	300	0	
3	Khánh Hòa	200	0	
4	Ninh Thuận	1039	0	
5	Bình Thuận	242	0	
6	Lâm Đồng	200	250	
<b>VI</b>	<b>Nam Bộ</b>	<b>4212</b>	<b>2350</b>	
1	Bình Phước	0	0	
2	Tây Ninh	0	0	
3	Bình Dương	0	0	
4	Đồng Nai	0	0	
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	100	6	
6	TP. Hồ Chí Minh	0	0	
7	Long An	73	18	
8	Tiền Giang	100	226	
9	Bến Tre	500	340	
10	Trà Vinh	1450	448	
11	Vĩnh Long	0	0	
12	Đồng Tháp	0	0	
13	An Giang	50	0	
14	Kiên Giang	219	19	
15	TP. Cần Thơ	0	0	
16	Hậu Giang	100	0	
17	Sóc Trăng	988	0	
18	Bạc Liêu	346	351	
19	Cà Mau	387	942	

**Bảng 4: Công suất điện rác, điện sinh khối tăng thêm theo tỉnh (MW)**

STT	Tỉnh/Thành phố	Điện rác tăng thêm		Điện sinh khối tăng thêm	
		Giai đoạn 2025 - 2030 (MW)	Giai đoạn 2031 - 2035 (MW)	Giai đoạn 2025 - 2030 (MW)	Giai đoạn 2031 - 2035 (MW)
	<b>Toàn quốc</b>	<b>1270</b>	<b>0</b>	<b>1510</b>	<b>1276</b>
<b>I</b>	<b>Bắc Bộ</b>	<b>523</b>	<b>0</b>	<b>375</b>	<b>208</b>
1	Hà Nội	220	0	6	4
2	Hải Phòng	20	0	0	0
3	Hải Dương	0	0	0	0
4	Hưng Yên	73	0	0	0
5	Hà Nam	0	0	0	0
6	Nam Định	35	0	34	19
7	Thái Bình	0	0	0	0
8	Ninh Bình	0	0	0	0
9	Hà Giang	0	0	32	18
10	Cao Bằng	0	0	0	0
11	Lào Cai	12	0	32	18
12	Bắc Kạn	0	0	16	9
13	Lạng Sơn	0	0	13	7
14	Tuyên Quang	0	0	32	18
15	Yên Bái	0	0	32	18
16	Thái Nguyên	10	0	6	4
17	Phú Thọ	0	0	19	11
18	Vĩnh Phúc	0	0	0	0
19	Bắc Giang	13	0	0	0
20	Bắc Ninh	0	0	0	0
21	Quảng Ninh	0	0	0	0
22	Lai Châu	0	0	6	4
23	Điện Biên	3	0	84	46
24	Sơn La	0	0	16	9
25	Hòa Bình	137	0	45	25
<b>II</b>	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>25</b>	<b>0</b>	<b>388</b>	<b>30</b>
1	Thanh Hóa	0	0	126	10
2	Nghệ An	0	0	60	5
3	Hà Tĩnh	0	0	14	1
4	Quảng Bình	25	0	188	14
<b>III</b>	<b>Trung Trung Bộ</b>	<b>142</b>	<b>0</b>	<b>92</b>	<b>564</b>
1	Quảng Trị	20	0	17	106
2	Huế	2	0	10	58
3	Đà Nẵng	70	0	2	13



STT	Tỉnh/Thành phố	Điện rác tăng thêm		Điện sinh khối tăng thêm	
		Giai đoạn 2025 - 2030 (MW)	Giai đoạn 2031 - 2035 (MW)	Giai đoạn 2025 - 2030 (MW)	Giai đoạn 2031 - 2035 (MW)
4	Quảng Nam	50	0	56	344
5	Quảng Ngãi	0	0	7	43
<b>IV</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>39</b>	<b>0</b>	<b>343</b>	<b>213</b>
1	Kon Tum	0	0	31	19
2	Gia Lai	30	0	171	106
3	Đắk Lắk	9	0	141	88
4	Đắk Nông	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Nam Trung Bộ</b>	<b>117</b>	<b>0</b>	<b>165</b>	<b>0</b>
1	Bình Định	15	0	50	0
2	Phú Yên	10	0	115	0
3	Khánh Hòa	40	0	0	0
4	Lâm Đồng	40	0	0	0
5	Ninh Thuận	12	0	0	0
6	Bình Thuận	0	0	0	0
<b>VI</b>	<b>Nam Bộ</b>	<b>425</b>	<b>0</b>	<b>146</b>	<b>261</b>
1	Hồ Chí Minh	216	0	0	0
2	Bình Phước	0	0	79	121
3	Tây Ninh	0	0	0	0
4	Bình Dương	0	0	0	0
5	Đồng Nai	58	0	0	0
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	25	0	3	7
7	Long An	72	0	20	42
8	Đồng Tháp	0	0	0	0
9	An Giang	8	0	26	54
10	Tiền Giang	0	0	0	0
11	Vĩnh Long	0	0	0	0
12	Bến Tre	18	0	10	20
13	Kiên Giang	20	0	0	0
14	Cần Thơ	0	0	150	0
15	Hậu Giang	0	0	0	0
16	Trà Vinh	0	0	0	0
17	Sóc Trăng	9	0	8	17
18	Bạc Liêu	0	0	0	0
19	Cà Mau	0	0	0	0

**Bảng 5: Công suất thủy điện tích năng tăng thêm theo tỉnh (MW)**

<b>Tỉnh</b>	<b>Giai đoạn 2025 - 2030 (MW)</b>	<b>Giai đoạn 2031 - 2035 (MW)</b>
<b>I. Bắc Bộ</b>	<b>1900</b>	<b>1400</b>
Lai Châu	300	400
Điện Biên	400	400
Sơn La	900	300
Bắc Giang	300	300
<b>II. Bắc Trung Bộ</b>	<b>831</b>	<b>0</b>
Thanh Hóa	126.5	
Hà Tĩnh	704.5	
<b>III. Trung Trung Bộ</b>	<b>846</b>	<b>1795</b>
Quảng Trị	246	1200
Đà Nẵng		595
Quảng Nam	300	
Quảng Ngãi	300	
<b>IV. Nam Trung Bộ</b>		<b>1200</b>
Bình Định		600
Ninh Thuận		
Lâm Đồng		600